

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12 /2018/HNGĐ-PT
Ngày 26-7-2018
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Hồ Loan

Các Thẩm phán: Ông Ma Hồng Thắng;
Bà Hoàng Thị Minh Khánh.

Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Hữu Tinh - Kiểm sát viên

Trong các ngày 25, 26 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 08/2018/TLPT- HNGĐ, ngày 04 tháng 6 năm 2018 về việc: "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*"

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 75/2018/HNGĐ-ST, ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2018/QĐ-PT, ngày 08 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Thanh T**, sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà 05, ngõ 374 đường Phạm Văn Đ, tổ 6, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; Tạm trú: Thôn H, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Quốc H**, sinh năm 1967; địa chỉ: Số nhà 05, ngõ 374 đường Phạm Văn Đ, tổ 6, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị **Đào Thị M**; địa chỉ: Thôn S, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Chị **Nguyễn Thị Thu H**; địa chỉ: Tổ 18, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh **Mai Văn P**, sinh năm 1960; địa chỉ: Số nhà 296, tổ 18, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh **Nguyễn Văn S**; địa chỉ: Số nhà 31, tổ 14 phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/11/2017 và lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Quốc H kết hôn ngày 22/5/1996 tại UBND thị trấn S, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang). Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Quốc H.

Về con chung: Vợ chồng chị có 2 con chung cháu Nguyễn Quốc A, sinh năm 1998 và cháu Nguyễn Bích V, sinh ngày 07/11/2003. Hiện cháu Hiệp đã trưởng thành nên chị không yêu cầu tòa án giải quyết. Chị đề nghị được nuôi cháu V yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có 01 mảnh đất tại số nhà 05, ngõ 374 đường Phạm Văn Đ, tổ 6, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 637735, vào sổ số H 02540/HT cấp ngày 30/3/2009 mang tên hai vợ chồng và 01 nhà 3 tầng xây năm 2009; các tài sản đồ vật trong gia đình gồm: 01 xe máy Future, 01 máy giặt Sanyo, 01 tủ lạnh Hitachi, 01 bình năng lượng mặt trời Tân Á 24 ống, 01 téc nước Tân Á 3000 lít, 01 bình nóng lạnh Ariston, 01 bộ bàn ghế salon nan, 01 bình lọc nước RO, 02 lọ lọc bình gỗ, 01 bàn gỗ hình con rùa. Ly hôn chị yêu cầu chia đôi tài sản trên.

Nguồn gốc đất là của bố chồng chị di chúc miệng để lại cho hai vợ chồng chị và số tiền 2.000USD. Sau khi bố mẹ chồng chết các anh em bên chồng đã ký vào giấy từ chối di sản tại UBND thành phố T và giao cho hai vợ chồng chị được quyền sử dụng đất, chị đã đi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Chị được bố đẻ (ông Nguyễn Việt T) cho 200.000.000đ để đóng góp xây ngôi nhà 3 tầng năm 2009 vì vậy chị đề nghị được chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất và nhà. Chị rút yêu cầu khởi kiện về đề nghị phân chia tài sản chung là đồ vật.

Về vay nợ chung: trong thời gian chung sống vợ chồng chị có vay nợ của một số cá nhân, cụ thể: Vay cô Nguyễn Thị Thu H em gái của anh H số tiền là 124.613.000đ; vay chị Nguyễn Thị D số tiền 6.000.000đ tiền tám lạng; vay chị Chu Thị Bích L số tiền 5.000.000đ tiền dây điện; vay chị Nguyễn Thị H là chị gái của anh H số tiền 11.000.000đ để mua thêm đất; vay chị Đào Thị M là em mợ của chị số tiền 25.000.000đ; vay của anh Dương Trường S, là em họ của anh H 3 chỉ vàng để làm nhà; nợ của anh Mai Văn P số tiền 10.000.000đ tiền khung nhôm cửa kính khi xây nhà; nợ của anh Nguyễn Văn S thợ xây số tiền 10.000.000đ; vay của ông Nguyễn Việt T là bố đẻ của chị số tiền 21.000.000đ để trả nợ ngân hàng.

Đề nghị chị và anh H mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

Bị đơn anh Nguyễn Quốc H trình bày: Anh thừa nhận tình trạng kết hôn như chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày, anh nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Có 02 con chung như chị T trình bày, anh xin nuôi cháu Nguyễn Bích V, yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh mỗi tháng 1.000.000đ.

Về tài sản chung: Vợ chồng chỉ có 01 nhà 3 tầng xây năm 2009 trên diện tích đất của bố anh cho riêng anh, khi xây nhà chị T có đóng góp số tiền 200.000.000đ còn lại là tiền vợ chồng anh tích góp, vay mượn của anh em trong gia đình và vay tiền ngân hàng để xây. Ngoài ra vợ chồng còn có một số tài sản đồ vật gồm: 01 xe máy Future, 01 máy giặt Sanyo, 01 tủ lạnh Hitachi, 01 bình năng lượng mặt trời Tân Á 24 ống, 01 téc nước Tân Á 3000 lít, 01 bình nóng lạnh Ariston, 01 bộ bàn ghế salon nan, 01 bình lọc nước RO, 02 lọ lọc bình gỗ, 01 bàn gỗ hình con rùa.

Tài sản riêng của anh: Phần đất xây nhà là tài sản riêng của anh diện tích đất đất có nguồn gốc là do bố mẹ anh là ông Nguyễn Văn U và bà Dương Thị Bích G chết để lại di sản cho anh. Mẹ anh chết năm 1997, bố anh chết năm 2002 khi chết bố mẹ anh không để lại di chúc, nhưng từ khi bố anh còn sống đã gọi 7 anh chị em trong gia đình anh đến tuyên bố để lại phần đất trên cho anh được quyền sử dụng, nên sau khi bố anh mất, vào ngày 20/6/2008 bảy anh chị em trong gia đình đã họp bàn và quyết định để một mình anh được sử dụng toàn bộ diện tích đất của bố mẹ anh để lại, khi đó chị T là người trực tiếp viết biên bản. Sau đó chị T là người đi làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chị T viết về đưa cho anh ký, chị T đã tự ý đưa thêm tên của mình vào trong đơn xin cấp giấy CNQSDĐ nên UBND thành phố T mới cấp giấy CNQSDĐ mang tên hai vợ chồng anh. Sau khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh biết có tên chị T trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vì là vợ chồng nên anh không có ý kiến khiếu nại gì.

Anh đề nghị Tòa án chia tài sản theo quy định của pháp luật và chỉ nhất trí chia tài sản chung là căn nhà 03 tầng xây dựng trên phần đất là tài sản riêng của anh và các tài sản đồ vật trong gia đình.

Về vay nợ chung: Vợ chồng anh có vay nợ chung của anh chị em trong gia đình và nợ tiền công và vật liệu khi làm nhà cụ thể: Vay của chị gái Nguyễn Thị H số tiền 100.000.000đ, để xây nhà; vay chị dâu là Chu Thị Bích L số tiền 20.000.000đ, để xây nhà; vay chị gái Nguyễn Thị D số tiền 2.000USD = 45.000.000đ để xây nhà và 6.000.000đ tiền tấm lợp; vay em chú Nguyễn Chí B số tiền 150.000.000đ để xây nhà; vay của em cô Nguyễn Thị Thu H số tiền 124.613.000đ để xây nhà; vay của anh Dương Trường S 3 chỉ vàng = 12.000.000 đ để xây nhà; vay của em mợ Đào Thị M số tiền 25.000.000đ để xây nhà; nợ của anh Mai Văn P số tiền 10.000.000đ tiền khung nhôm cửa kính khi xây nhà; nợ của anh Nguyễn Văn S thợ xây số tiền 10.000.000đ. Anh đề nghị anh và chị T cùng có trách nhiệm mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Chị Đào Thị M xác nhận: Khoảng năm 2011 chị cho chị T, anh H vay số tiền 25.000.000đ (không viết giấy vay), chị yêu cầu mỗi người phải trả cho chị ½ số tiền.

Anh Mai Văn P xác nhận: Năm 2010 anh có lắp đặt cửa nhôm kính cho gia đình anh chị H - T tổng số tiền là 32.290.000đ nhưng anh chỉ lấy tròn số tiền 30.000.000đ, anh chị H - T đã trả cho anh 02 lần mỗi lần 10.000.000đ, số tiền còn nợ lại anh là 10.000.000đ anh yêu cầu anh chị H - T phải thanh toán cho anh.

Anh Nguyễn Văn S xác nhận: Năm 2010 anh nhận xây dựng nhà cho gia đình anh chị H - T với tổng số tiền công là 47.000.000đ nhưng anh chị đã trả cho anh số tiền 37.000.000đ, số tiền còn nợ lại anh là 10.000.000đ đề nghị anh chị H - T phải thanh toán cho anh số tiền còn nợ.

Chị Nguyễn Thị Thu H xác nhận: Chị là em gái của anh H có cho anh chị Thuý Hưng vay tiền làm nhà 124.613.000đ, chị yêu cầu anh chị H - T phải thanh toán số tiền nợ trên cho chị.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố T xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 75/2018/HNGĐ-ST, ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, Quyết định:

Áp dụng: Điều 28; Điều 39; 147; 157, 165, 220; 228; 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự

Điều 51; 56; 81; 82, 83, 84, Điều 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh T về việc xin ly hôn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Quốc H.

2. Về con chung: Xử giao con chung là cháu Nguyễn Bích V, sinh ngày 07/11/2003 cho anh Nguyễn Quốc H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị Nguyễn Thị Thanh T phải cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 500.000đ/tháng việc cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng kể từ tháng 05/2018 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung là nhà đất:

Anh Nguyễn Quốc H được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản chung là nhà đất của chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Quốc H gồm: quyền sử dụng thửa đất số 110 tờ bản đồ số 9, diện tích 37,7m² đất ở tại đô thị, địa chỉ thửa đất tổ

6, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang đã được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 637735, vào sổ số H 02540/HT cấp ngày 30/3/2009 mang tên anh Nguyễn Quốc H và chị Nguyễn Thị Thanh T có các vị trí cụ thể như sau:

- + Phía Bắc: Giáp đường đi ngõ Liên M, có kích thước 4,2m
- + Phía Đông: Giáp nhà ông Nguyễn Hữu C, có kích thước 11,95m
- + Phía Nam: Giáp rãnh thoát nước khu dân cư, có kích thước 4,2m
- + Phía Tây: Giáp rãnh thoát nước khu dân cư, có kích thước 11,95m.

và 01 nhà 3 tầng, nhà cấp 4 loại 6 móng trụ, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ, lán sơn, mái bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín, trên chống nóng lợp tấm lợp sinh thái, nhà xây năm 2009, tổng diện tích sàn: $((12,55 \times 5,4) + (1,4 \times 4,7)) \times 3 \text{ tầng} = 223\text{m}^2$. Phần hiên đua quanh nhà phía Bắc, phía Nam và phía Tây được xây dựng trên đất. Tổng giá trị thửa đất, nhà và vật kiến trúc trên đất: 662.594.400 đồng (*Sáu trăm sáu mươi hai triệu năm trăm chín mươi tư nghìn bốn trăm đồng*)

Anh H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị do chia tài sản chung về nhà đất của vợ chồng số tiền là : 331.297.200 (*Ba trăm ba mươi một triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm đồng*)

4. Về vay nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị Thu H, chị Đào Thị M, anh Mai Văn P và anh Nguyễn Văn S như sau:

Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Quốc H có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 124.613.000đ. Trong đó chị T có trách nhiệm thanh toán số tiền 62.306.500đ, anh H có trách nhiệm thanh toán số tiền 62.306.500đ

Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Quốc H có nghĩa vụ thanh toán cho chị Đào Thị M số tiền 25.000.000đ. Trong đó chị T có trách nhiệm thanh toán số tiền 12.500.000, anh H có trách nhiệm thanh toán số tiền 12.500.000đ

Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Quốc H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Mai Văn P số tiền 10.000.000đ. Trong đó chị T có trách nhiệm thanh toán số tiền 5.000.000đ, anh H có trách nhiệm thanh toán số tiền 5.000.000đ

Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Quốc H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Văn S số tiền 10.000.000đ. Trong đó chị T có trách nhiệm thanh toán số tiền 5.000.000đ, anh H có trách nhiệm thanh toán số tiền 5.000.000đ

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo bản án sơ thẩm không nhất trí với việc Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng điều luật để giúp đương sự thu thập chứng cứ (Bản

tường trình về hành vi anh H đánh đuổi chị ra khỏi nhà tại Công an phường H), không đưa các tình tiết cụ thể vào trong phiên xử và chưa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân chị. Luật quy định “Đối tượng tranh chấp là bất động sản thì chỉ Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết” vì thế chị bổ sung thêm “Trường hợp giải quyết chưa đúng chuyển lên Tòa án cấp cao hơn giải quyết”; chị không nhất trí nộp tiền án phí ly hôn, án phí chia con (án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng), án phí tài sản, án phí thẩm định, định giá tài sản vì “Tòa án có thể nhập 2 hay nhiều vụ án....nhưng đảm bảo đúng pháp luật”, Thẩm phán tách riêng ra; không đồng ý việc Thẩm phán áp dụng các Điều 82, 83, 84, 107 Luật hôn nhân và gia đình trong bản án; cấp sơ thẩm xử chia nhà, đất chung của hai vợ chồng cho chị sử dụng 331.297.200 đồng (*Ba trăm ba mươi một triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm đồng*), anh H được toàn quyền sở hữu sử dụng toàn bộ tài sản chung là nhà và đất, chị không đồng ý vì tài sản nhà và đất không đúng giá thị trường, đề nghị thẩm định lại tài sản và cho đấu giá tài sản chung; Yêu cầu bảo vệ quyền ưu tiên phụ nữ vì hiện tại chị không có nhà ở.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị: Diện tích đất gia đình chị sử dụng vượt quá diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận có vị trí giáp với công thoát nước bên cạnh và phần đất ở phía trước nhà. Trong diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có một phần đất do UBND xã H quản lý (gia đình chị phải nộp tiền để được cấp đất); đề nghị Tòa án niêm phong nhà khi Tòa án đang giải quyết, đề nghị anh H phải trả cho chị $\frac{1}{2}$ tiền thuê nhà là 3.300.000đ (từ khi chị ra khỏi nhà tháng 1/2017 đến tháng 7/2018); đề nghị anh H phải trả cho chị số tiền chị vay để chữa bệnh cho con và chi phí ở bệnh viện, tại cấp sơ thẩm chị có đề nghị giải quyết những nội dung trên nhưng chưa cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án, chị không kháng cáo hai nội dung trên, tại phiên tòa chị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết cho chị; đề nghị được chia nhà đất để sử dụng chị không nhất trí lấy tiền; đề nghị xác định giá trị tài sản nhà, đất theo giá thị trường.

Bị đơn anh Nguyễn Quốc H đề nghị: Không nhất trí yêu cầu kháng cáo của chị T; diện tích đất gia đình anh sử dụng vượt quá diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận vị trí giáp công thoát nước bên cạnh và ở phía trước nhà. Diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có một phần đất do UBND xã H quản lý (thể hiện tại sơ đồ ranh giới hiện trạng sử dụng đất chiều rộng tám mét đường Liên M 1,4m, BL 152) gia đình anh phải nộp tiền để được cấp đất. Chị T kháng cáo không đúng sự thật, 21 năm chị T chung sống với anh chị không có công ăn việc làm anh phải nuôi, chị T chỉ ở nhà nuôi con. Anh không đuổi chị T chị tự bỏ đi ra khỏi nhà, chị T không làm thì lấy đâu ra tiền xây nhà nhưng anh đã chấp nhận chia cho chị $\frac{1}{2}$ trị giá nhà đất. Anh nhất trí bản án sơ thẩm giao cho anh được sử dụng nhà đất vì hiện tại hai con anh đang ở với bố cần có chỗ ở để bố con anh yên ổn làm ăn và có 1 phần đất có nguồn gốc là hương hỏa của bố mẹ ông cha anh để lại. Hội đồng định giá đã thực hiện việc định giá theo đúng quy định của pháp luật, nhà của vợ chồng anh xây dựng vượt quá diện tích đất được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất do vậy không biết phân xây dựng vượt quá phải đập đi lúc nào vì khi xây dựng gia đình đã cam kết khi nào cấp có thẩm quyền yêu cầu thì phải dỡ bỏ phần xây vượt quá nên giá trị ngôi nhà sẽ bị hạn chế bị ảnh hưởng phần nào.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh T là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm số 75/2018/HNGĐ-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T về chia tài sản chung; áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm về kích thước thửa đất giao cho anh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh T: Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ (Bản tường trình về hành vi anh H đánh đuổi chị ra khỏi nhà tại Công an phường H), không đưa các tình tiết cụ thể vào trong phiên xử và chưa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân chị.

Xét thấy: Về quan hệ hôn nhân Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Quốc H là đã tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Quốc H. Do đó việc thu thập chứng cứ (Bản tường trình về hành vi anh H đánh đuổi chị ra khỏi nhà tại Công an phường H) để xem xét tại phiên tòa xét xử sơ thẩm là không cần thiết.

- Kháng cáo của chị T về thẩm quyền giải quyết vụ án và việc chuyển hồ sơ vụ án lên Tòa án cấp trên giải quyết .

Xét thấy chị Nguyễn Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho chị ly hôn với anh Nguyễn Quốc H, giải quyết việc nuôi con chung, chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung. Đây là vụ án “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi xét xử sơ thẩm chị T có đơn kháng cáo do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Tòa án cấp phúc thẩm để giải quyết kháng cáo của chị T theo thẩm quyền.

- Nội dung kháng cáo chị không nhất trí nộp tiền án phí ly hôn, án phí chia con (án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng), án phí tài sản, án phí thẩm định,

định giá tài sản vì “Tòa án có thể nhập 2 hay nhiều vụ án....nhưng đảm bảo đúng pháp luật”, Thẩm phán tách riêng ra.

Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” theo yêu cầu khởi kiện của chị T về quan hệ hôn nhân, giải quyết về con chung, về chia tài sản chung, về nghĩa vụ trả khoản vay nợ chung của chị T và anh H. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định nghĩa vụ phải chịu án phí ly hôn, án phí chia tài sản có giá ngạch của chị T và anh H theo đúng quy định tại khoản 2,4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và quy định tại điểm a, b khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Quyết định nghĩa vụ phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản chung của chị T và anh H theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nội dung kháng cáo không đồng ý việc Thẩm phán áp dụng các Điều 82,83,84,107 Luật hôn nhân và gia đình trong bản án.

Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các Điều của Luật hôn nhân gia đình năm 2015, Điều 82 quy định “Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn”; Điều 83 quy định “Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn”; Điều 107 quy định “Nghĩa vụ cấp dưỡng” để giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

- Nội dung kháng cáo đề nghị thẩm định lại tài sản và cho đấu giá tài sản chung.

Xét thấy tại Biên bản định giá tài sản chị T nhất trí kết quả định giá của Hội đồng định giá về các loại tài sản chung, quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm chị T không đưa ra được căn cứ đề nghị định giá lại tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự, do vậy không có căn cứ chấp nhận đề nghị định giá lại tài sản của chị T. Bộ luật tố tụng dân sự không quy định việc đấu giá tài sản chung khi giải quyết ly hôn do vậy không chấp nhận yêu cầu của chị T.

- Nội dung kháng cáo của chị T đề nghị được chia nhà và đất không nhất trí việc Tòa án cấp sơ thẩm chia giá trị tài sản cho chị vì chị là phụ nữ phải được ưu tiên do hiện tại chị chưa có nhà ở.

Xét thấy tài sản chung của chị T và anh H có tranh chấp đề nghị được chia gồm 01 ngôi nhà 3 tầng (nhà cấp 4) trị giá 434.057.000đ (*Bốn trăm ba mươi tư triệu không trăm năm mươi bảy nghìn đồng*) xây dựng trên diện tích đất 37,7m², thửa đất số 110, tờ bản đồ số 9, loại đất ở đô thị; địa chỉ thửa đất tổ 6, phường H, thành phố T đã được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 637735, vào sổ số H 02540/HT cấp ngày 30/3/2009 mang tên anh Nguyễn Quốc H và chị Nguyễn Thị Thanh T; trị giá đất 228.537.400đ (*Hai trăm hai mươi*

tám triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm đồng). Nguồn gốc diện tích đất có 1 phần là di sản của bố mẹ anh H để lại và một phần đất thuộc đất của UBND xã quản lý anh chị đã nộp tiền để được sử dụng đất, ngôi nhà xây dựng trên đất hiện anh H đang trực tiếp quản lý sử dụng là nơi thờ cúng bố mẹ anh H và nơi ở duy nhất của anh H các con. Do đó tuy cả anh H và chị T cùng có nhu cầu về chỗ ở nhưng cấp sơ thẩm đã xem xét giao cho anh H sử dụng nhà, đất và có nghĩa vụ trả cho chị T trị giá $\frac{1}{2}$ nhà đất với số tiền 331.297.200 đồng (*Ba trăm ba mươi một triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm đồng*) là có căn cứ.

Đối với diện tích đất 17,53 m² sử dụng vượt quá diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo sơ đồ hiện trạng (BL55) diện tích đất sử dụng vượt quá trên có một phần thuộc đất do UBND phường H quản lý (phần bên cạnh phía giáp cống thoát nước chiều rộng 0,1m, dài 13,15m và một phần đất phía trước thuộc chỉ giới quy hoạch trục đường Liên M cũ nay là ngõ 374 đường Phạm Văn Đ, hiện anh chị đã xây dựng công trình trên đất). Theo sơ đồ nhà vật kiến trúc trên đất (BL58) phần mái đua phía trước 1,2m trên diện tích đất thuộc hành lang đường, mái đua phía bên cạnh rộng 1,2m đua ra trên phần đất xây cống thoát nước, mái đua phía sau rộng 0,8m đua ra trên phần đất xây cống thoát nước, thuộc đất do Ủy ban nhân dân phường H quản lý. Vì vậy khi sử dụng nhà, đất anh H có nghĩa vụ thực hiện đúng các quy định về chỉ giới quy hoạch giao thông đường bộ (hành lang giao thông) và quy định của Luật đất đai.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung. Giao cho anh H sử dụng nhà, đất có nghĩa vụ trả cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất với số tiền 331.297.200đ (*Ba trăm ba mươi một triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm đồng*). Sửa bản án sơ thẩm về kích thước thửa đất giao cho anh H.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị T đề nghị anh H phải trả cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền thuê nhà là 3.300.000đ (tính từ khi chị ra khỏi nhà tháng 1/2017 đến tháng 7/2018); đề nghị anh H phải trả cho chị số tiền chị vay để chữa bệnh cho con và chi phí ở bệnh viện. Xét thấy những nội dung trên chưa được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết (theo chị T chị có đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết nhưng chưa cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án) do vậy không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa 1 phần bản án sơ thẩm nên chị T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1,2 Điều 308, Điều 148, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh T

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về chia tài sản chung là nhà, đất như sau: Giao cho Anh Nguyễn Quốc H được quyền sở hữu 01 nhà 3 tầng, nhà cấp 4 loại 6 móng trụ, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ, lán sơn, mái bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín, trên chống nóng lợp tấm lợp sinh thái, nhà xây năm 2009, tổng diện tích sàn: $((12,55 \times 5,4) + (1,4 \times 4,7)) \times 3 \text{ tầng} = 223\text{m}^2$. Được xây dựng trên thửa đất số 110 trị giá nhà 434.057.000đ (*Bốn trăm ba mươi tư triệu không trăm năm mươi bảy nghìn đồng*).

Được quyền sử dụng thửa đất số 110 tờ bản đồ số 9, diện tích 37,7m² đất ở tại đô thị, địa chỉ thửa đất tổ 6, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang đã được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 637735, vào sổ số H 02540/HT cấp ngày 30/3/2009 mang tên anh Nguyễn Quốc H và chị Nguyễn Thị Thanh T, trị giá đất 228.537.400đ (*Hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm đồng*).

3. Sửa bản án sơ thẩm về kích thước thửa đất giao cho anh Nguyễn Quốc H:

Đất có các hướng tiếp giáp theo sơ đồ trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

- + Phía Bắc: Giáp đường đi ngõ Liên M, có kích thước 4,1m
- + Phía Đông: Giáp nhà ông Nguyễn Hữu C, có kích thước 9,2m
- + Phía Nam: Giáp mương thoát nước khu dân cư, có kích thước 4,1m
- + Phía Tây: Giáp cống thoát nước khu dân cư, có kích thước 9,2m.

Tổng giá trị thửa đất, nhà và vật kiến trúc trên đất: 662.594.400 đồng (*Sáu trăm sáu mươi hai triệu năm trăm chín mươi tư nghìn bốn trăm đồng*). Khi sử dụng nhà, đất anh Nguyễn Quốc H có nghĩa vụ thực hiện đúng các quy định về chỉ giới quy hoạch giao thông đường bộ và quy định của Luật đất đai.

Anh Nguyễn Quốc H có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Thanh T trị giá $\frac{1}{2}$ nhà, đất số tiền là: 331.297.200 (*Ba trăm ba mươi một triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm đồng*).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án chị Nguyễn Thị Thanh T cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án anh Nguyễn Quốc H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Thanh T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu số 0005189 ngày 10/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Nhưng tạm giữ lại để đảm bảo thi hành án.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 26/7/2018./.

Trường hợp bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Lưu Hồ Loan
(đã ký)**

